

**CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS**

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán	02 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07-08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11– 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16,256,753,559</b>	<b>20,448,148,412</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>40,685,429</b>	<b>47,382,971</b>
Tiền	111		40,685,429	47,382,971
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12,290,159,761</b>	<b>17,744,702,463</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	36,006,209,584	36,004,642,858
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	962,274,537	955,145,537
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4a	11,200,000,000	16,000,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	4,791,889,788	5,455,128,216
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(40,670,214,148)	(40,670,214,148)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40,511,921</b>	<b>40,511,921</b>
Hàng tồn kho	141		40,511,921	40,511,921
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,885,396,448</b>	<b>2,615,551,057</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7a	1,266,541,820	245,577,500
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		978,851,990	729,970,918
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	1,640,002,638	1,640,002,639

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39,889,462,362</b>	<b>34,978,092,615</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>215,620,200</b>	<b>9,096,620,200</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4b	-	8,881,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	215,620,200	215,620,200
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>469,045</b>	<b>6,097,837</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	469,045	6,097,837
<i>Nguyên giá</i>	222		33,772,727	33,772,727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(33,303,682)	(27,674,890)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		43,000,000	43,000,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(43,000,000)	(43,000,000)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>39,591,913,858</b>	<b>25,793,915,319</b>

Đầu tư vào công ty con	251		51,600,436,818	38,650,436,818
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư khác vào công ty khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(12,008,522,960)	(12,856,521,499)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>81,459,259</b>	<b>81,459,259</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7b	81,459,259	81,459,259
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>56,146,215,921</b>	<b>55,426,241,027</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18,492,672,732</b>	<b>14,427,034,845</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18,492,672,732</b>	<b>14,427,034,845</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		940,946,022	35,632,751
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,412,532	12,412,532
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	238,120,174	93,690,495
Phải trả người lao động	314		384,557,933	567,943,522
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,300,000	3,300,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	6,125,324,066	2,784,842,576
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	10,787,753,649	10,928,954,613
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258,356	258,356
Quỹ bình ổn giá	323			

			-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>37,653,543,189</b>	<b>40,999,206,182</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>37,653,543,189</b>	<b>40,999,206,182</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,418,010,000	92,418,010,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>92,418,010,000</i>	<i>92,418,010,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		586,686,849	55,260,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,045,603,512)	(1,744,349,375)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1,705,559,758	1,705,559,758

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56,011,109,906)	(51,435,274,201)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(53,323,752,048)	(42,396,513,173)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,687,357,858)	(9,038,761,028)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>56,146,215,921</b>	<b>55,426,241,027</b>

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Kikazu Shogo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020	01/01/2021-31/12/2021	01/01/2020-31/12/2020
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>70,354,691</b>	<b>66,468,576</b>	<b>276,303,327</b>	<b>214,594,589</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>70,354,691</b>	<b>66,468,576</b>	<b>276,303,327</b>	<b>214,594,589</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	47,290,908	50,045,413	170,438,180	138,880,725
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>23,063,783</b>	<b>16,423,163</b>	<b>105,865,147</b>	<b>75,713,864</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	260,662,658	348,425,316	1,213,114,222	940,552,463
Chi phí tài chính	22	6.4	1,322,124,039	2,576,544,490	(160,112,525)	(1,461,112,833)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	273,341,532	333,550,300
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1,648,766,453	(291,618,466)	6,052,172,468	(2,693,091,783)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(2,687,164,051)</b>	<b>(1,920,077,545)</b>	<b>(4,573,080,574)</b>	<b>5,170,470,943</b>
Thu nhập khác	31	6.6	-	454,545	-	-
Chi phí khác	32	6.7	193,807	2,175	2,755,131	182,358,418
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(193,807)</b>	<b>452,370</b>	<b>(2,755,131)</b>	<b>(182,358,418)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(2,687,357,858)</b>	<b>(1,919,625,175)</b>	<b>(4,575,835,705)</b>	<b>4,988,112,525</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-	-	-



Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>(2,687,357,858)</b>	<b>1,543,102,588</b>	<b>(4,575,835,705)</b>	<b>4,988,112,525</b>

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2021-31/12/2021	01/01/2022-31/12/2022
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	(4,575,835,705)	2,849,585,521
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5,628,792	2,814,396
Các khoản dự phòng	03	(847,998,539)	(7,299,423,262)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(3,461,051,580)
Chi phí lãi vay	06	-	136,670,766
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5,418,205,452)	(7,771,404,159)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	405,661,631	(2,985,886,738)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4,206,838,851	676,850,777
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,020,964,320)	(81,853,048)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1,826,669,291)</b>	<b>(10,162,293,169)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	13,681,000,000	(690,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1,690,000,000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,950,000,000)	(12,500,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	26,574,200,966

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	232,508,436
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>731,000,000</b>	<b>15,306,709,402</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	698,745,863	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(141,200,964)	(7,359,995,460)
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	531,426,849	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1,088,971,748</b>	<b>7,359,995,460</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>50</b>	<b>(6,697,542)</b>	<b>(2,215,579,227)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>60</b>	<b>47,382,971</b>	<b>2,544,423,475</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>40,685,429</b>	<b>328,844,248</b>

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1, Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PGT Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 2 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp,

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12, Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP, Hồ Chí Minh,

#### 2, Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ,

#### 3, Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng;
- .....

#### 4, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng,

#### 5, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh,

#### 6, Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát	100%	Lầu 12 Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính, Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm, Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, Hoạt động tư vấn quản lý,..
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF)	70%	Số 192, Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar	Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho phân khúc thị trường thấp hơn và tham gia vào tất cả các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1, Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm,

**2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014,

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành, Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng,

**IV, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ,

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ,

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính,

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ,

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo,

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi,

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh,

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại,

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành,

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại,

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                        |             |
|------------------------|-------------|
| - Thiết bị văn phòng   | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm      |

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác,

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư, Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua,

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi,

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành,

**b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc, Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư,

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty, Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

**c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư,

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư,

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính,

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng,

### 8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn,
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn,

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch,

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu,

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ,

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành,

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn,

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ,

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng,

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán,

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính,

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...),

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành,

### 16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý,



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác,

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác,

### 17. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó,

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư,

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó,

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay,

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm,

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động,

### 19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính,

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định,
- Chi phí phải trả,
- Các khoản dự phòng,

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**V, THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Tiền mặt	11,424,448	21,144,822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,260,981	26,238,149
<b>Cộng</b>	<b>40,685,429</b>	<b>47,382,971</b>

**2. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>			<b>01/01/2021</b>		
	Tỷ lệ	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>51,600,436,818</b>	<b>(12,008,522,960)</b>		<b>38,650,436,818</b>	<b>(12,856,521,499)</b>
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (*)	100%	31,950,000,000	(6,301,694,467)	100%	19,000,000,000	(7,503,218,550)
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) (**)	70%	19,650,436,818	(6,301,694,467)	70%	19,650,436,818	(5,353,302,949)
<b>Cộng</b>		<b>51,600,436,818</b>	<b>(12,008,522,960)</b>		<b>38,650,436,818</b>	<b>(12,856,521,499)</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát theo Nghị quyết số 09/2016/QĐ-HĐQT-PGT ngày 18/06/2016, Công ty đầu tư với số tiền 19 tỷ đồng chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty này, Nghị quyết số 23\_A/2021/QĐ-HĐQT-PGT ngày 29/12/2021 và Nghị quyết số 24/2021/QĐ-HĐQT-PGT ngày 31/12/2021 tăng vốn từ 19 tỷ lên 31.950 tỷ

(\*\*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-PGT ngày 31/10/2017, Công ty đầu tư với số tiền 19,650,436,818 đồng chiếm 70% vốn điều lệ của Công ty này,

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27,855,320,000	27,855,320,000
Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc	5,207,287,675	5,207,287,675
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1,194,873,000	1,194,873,000
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	561,919,900	561,919,900
Công ty cổ phần Tân Tân	297,747,182	297,747,182
Các khoản phải thu khách hàng khác	889,061,827	887,495,101
<b>Cộng</b>	<b>36,006,209,584</b>	<b>36,004,642,858</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan	535,920,000	535,920,000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	190,000,000	190,000,000
Các đối tượng khác	<u>236,354,537</u>	<u>229,225,537</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>962,274,537</u></b>	<b><u>955,145,537</u></b>

**5. Phải thu về cho vay**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11,200,000,000</b>	<b>16,000,000,000</b>
Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply (i)	11,200,000,000	16,000,000,000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (Bên liên quan) (ii)	-	-
<b>b) Dài hạn</b>		<b>8,881,000,000</b>
Công ty TNHH Hào Quang		1,981,000,000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (Bên liên quan)		6,900,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>11.200,000,000</u></b>	<b><u>24,881,000,000</u></b>

(i) Cho Công ty cổ phần Vietnam Manpower Supply vay theo hợp đồng 01/2021/HĐVT/PGT-MP ngày 31/12/2021, Khoản cho vay này có lãi suất 3%/năm với thời hạn cho vay từ 31/12/2021 đến 30/12/2023

**6. Phải thu khác**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4,791,889,788</b>	<b>5,455,128,216</b>
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	-	250,000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	9,200,000	-
Công ty cổ phần Hiệp Thành An (i)	3,000,000,000	3,000,000,000
Lãi vay phải thu - Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply		817,777,782
Lãi vay phải thu - Công ty TNHH Hào Quang	-	39,146,333
Công ty cổ phần Vinaterrace Hotels	434,000,000	434,000,000
Công ty cổ phần PGT Japan (ii)	104,374,750	104,374,750
Nguyễn Hoàng Giang	264,178,662	264,178,662
Phải thu khác	925,688,428	795,400,689
<b>b) Dài hạn</b>	<b>215,620,200</b>	<b>215,620,200</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn (iii)	215,620,200	215,620,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<b>Cộng</b>	<b>5,007,509,988</b>	<b>5,670,748,416</b>
(i) Đây là khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyển nhượng dự án bất động sản,		
(ii) Chi phí quản lý về khoản đầu tư ra nước ngoài theo Nghị quyết 13/2019/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2019 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty,		
(iii) Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTVP/P11/HHH-HOLDINGS ngày 03/02/2018 và các phụ lục hợp đồng đã ký kết, Thời gian thuê từ ngày 03/02/2018 đến hết ngày 02/02/2026,		

**7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Công ty CP Hiệp Thành An	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
Nguyễn Hoàng Giang	264,178,662	(264,178,662)	264,178,662	(264,178,662)
Công ty CP Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27,855,320,000	(27,855,320,000)	27,855,320,000	(27,855,320,000)
Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc	5,207,287,675	(5,207,287,675)	5,207,287,675	(5,207,287,675)
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1,194,873,000	(1,194,873,000)	1,194,873,000	(1,194,873,000)
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	561,919,900	(561,919,900)	561,919,900	(561,919,900)
Công ty CP Tân Tân	297,747,182	(297,747,182)	297,747,182	(297,747,182)
Công ty CP kết cấu thép Thành Long	208,963,377	(208,963,377)	208,963,377	(208,963,377)
Vineco Nguyễn Văn Thủy	137,870,393	(137,870,393)	137,870,393	(137,870,393)
Công ty CP Xây lắp và Thi công Cơ giới Tây Đô	130,200,000	(130,200,000)	130,200,000	(130,200,000)
Công ty TNHH Hoa Lâm	535,920,000	(535,920,000)	535,920,000	(535,920,000)
Japan Các đối tượng khác	1,275,933,959	(1,275,933,959)	1,275,933,959	(1,275,933,959)
<b>Cộng</b>	<b>40,670,214,148</b>	<b>(40,670,214,148)</b>	<b>40,670,214,148</b>	<b>(40,670,214,148)</b>

**8. Hàng tồn kho**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	40,511,921	-	40,511,921	-
<b>Cộng</b>	<b>40,511,921</b>	<b>-</b>	<b>40,511,921</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,083,021,824</b>	<b>245,577,500</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4,291,667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,083,021,824	241,285,833
<b>b) Dài hạn</b>	<b>81,459,259</b>	<b>81,459,259</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	55,072,064	26,387,195
Chi phí trả trước dài hạn khác	26,387,195	55,072,064
<b>Cộng</b>	<b>1,164,481,083</b>	<b>327,036,759</b>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND
	Thiết bị dụng cụ quản lý
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	33,772,727
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33,772,727</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	27,674,890
Khấu hao tăng trong kỳ	5,628,792
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33,303,682</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	6,097,837
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>469,045</b>

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<b>Phần mềm vi tính</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	43,000,000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	43,000,000
Khấu hao tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43,000,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2021
<b>a) Phải nộp</b>	<b>93,690,495</b>	<b>551,305,039</b>	<b>569,982,452</b>	<b>159,001,594</b>
Thuế thu nhập cá nhân	93,690,495	548,305,039	566,982,452	212,745,208
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>1,640,002,639</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1,640,002,638</b>
Thuế thuế GTGT	10,102,981	1	-	10,102,980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,629,899,658	-	-	1,629,899,658

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23,129,200	14,547,853
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	633,295,050	633,295,050
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36,113,820	36,113,820
Phải trả lãi vay cho Công ty All Corporation Inc (Bên liên quan)	1,734,111,279	1,187,428,215
Phải trả ông Kakazu Shogo (Bên liên quan)	2,334,336,000	20,000,000
Phải trả khác	1,364,338,708	893,457,638
<b>Cộng</b>	<b>6,125,324,066</b>	<b>2,784,842,576</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP All Corporation (Bên liên quan) (*)	10,787,753,649	-	141,200,964	10,928,954,613
<b>Cộng</b>	<b>10,787,753,649</b>	<b>-</b>	<b>141,200,964</b>	<b>10,928,954,613</b>

(\*) Khoản vay ngắn hạn Công ty cổ phần All Corporation (Bên liên quan) theo Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐCV ngày 17/05/2018, Phụ lục Hợp đồng ngày 24/06/2019 và phụ lục hợp đồng ngày 04/06/2020 với số tiền vay 855,538,58 USD, Mục đích vay là để thực hiện thanh toán một phần tiền đặt cọc cho việc thu mua dự án Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Cao ốc Văn phòng - Khách sạn quốc tế - Căn hộ tại số 485 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP, Hồ Chí Minh, Thời hạn vay đến hết ngày 24/05/2021, lãi suất vay 5%/năm tính từ ngày ký phụ lục, Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2021 là 470,669,88 USD tương đương 10,674,792,878 đồng,

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 15. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	92,418,010,000	55,260,000	(1,744,349,375)	1,705,559,758	(42,396,513,173)	50,037,967,210
Lỗi trong năm trước					(1,888,477,847)	(1,888,477,847)
Lãi trong kỳ này		531,426,849	698,745,863			1,230,172,712
Số dư cuối năm trước	92,418,010,000	586,686,849	(1,045,603,512)	1,705,559,758	(53,323,752,048)	40,340,901,047
Số dư đầu năm nay	92,418,010,000	586,686,849	(1,045,603,512)	1,705,559,758	(53,323,752,048)	40,340,901,047
Lỗi trong kỳ này					(2,687,357,858)	(2,687,357,858)
Lãi trong kỳ này						
Số dư cuối kỳ này	92,418,010,000	586,686,849	(1,045,603,512)	1,705,559,758	(56,011,109,906)	37,653,543,189

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Vốn góp của các cổ đông	92,418,010,000	100	92,418,010,000	100
<b>Cộng</b>	<b>92,418,010,000</b>	<b>100</b>	<b>92,418,010,000</b>	<b>100</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	92,418,010,000	92,418,010,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	92,418,010,000	92,418,010,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>9,241,801</b>	<b>9,241,801</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>9,241,801</b>	<b>9,241,801</b>
- Cổ phiếu phổ thông	9,241,801	9,241,801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>230.296</b>	<b>384,196</b>
- Cổ phiếu phổ thông	230.296	384,196
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>9,011,505</b>	<b>8,857,605</b>
- Cổ phiếu phổ thông	9,011,505	8,857,605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng (mười nghìn đồng)

VI, THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	70,354,691	60,508,440
<b>Cộng</b>	<b>70,354,691</b>	<b>60,508,440</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	47,290,908	50,045,413
<b>Cộng</b>	<b>47,290,908</b>	<b>50,045,413</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	260,662,658	348,425,316
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>260,662,658</b>	<b>348,425,316</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí tài chính	1,322,124,039	2,576,544,490
<b>Cộng</b>	<b>1,322,124,039</b>	<b>2,576,544,490</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý	1,648,766,453	-291,618,466
<b>Cộng</b>	<b>1,648,766,453</b>	<b>-291,618,466</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	-	-
Chi phí khác	193,807	452,370
<b>Cộng</b>	<b>193,807</b>	<b>452,370</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế,

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế,

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</b>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,687,357,858)	(1,919,625,175)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	(2,687,357,858)	(1,919,625,175)
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-

Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong kỳ do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận,

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính,

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</b>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	486,640,000	486,640,000
Thù lao	117,000,000	117,000,000
Lương	369,640,000	369,640,000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ phát sinh với các bên liên quan đã trình bày ở trên, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch VND</b>
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát	Công ty con	Thu tiền cho vay Cho thuê văn phòng Lãi cho vay	- - 49,125,000
Công ty Cổ phần All Corporation	Bên liên quan	Lãi vay	136,670,766

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế,

### 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính, Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác,

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng,

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi, Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn, Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng,

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp,

### 5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường, Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác,

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái,

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ, Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ,

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường, Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay,

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty,

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái,

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã soát xét và kiểm toán,

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục, Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục,

**Người lập biểu / Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Thanh Chi**

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

**Tổng Giám đốc**



**Kakazu Shogo**